TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **140**/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 19-8-2020
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ba

Bà Lê Thị Ánh Sáng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lương Thị Liên - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa*: Ông Hoàng Đình Tất – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T. xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị T sinh năm 1983.

Địa chỉ thường trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh Lê Trung D sinh năm 1989.

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh D có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Võ Thị T trình bày:*

Chị và anh Lê Trung D chung sống với nhau từ năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S theo giấy chứng nhận kết hôn số 32/2019 ngày 03/5/2019. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời

gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về vấn đề kinh tế gia đình và do anh D thường hay cờ bạc, vợ chồng đã ly thân từ khoảng tháng 02/2020 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không hạnh phúc nên chị xin được ly hôn với anh D.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- *Theo nội dung bản tự khai, bị đơn anh Lê Trung D trình bày:* Anh và chị Võ Thị T chung sống với nhau từ năm 2012, đến năm 2019 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã S cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống có hạnh phúc và chỉ một vài lần xảy ra cãi vã nhưng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, sau 01 lần anh và chị T cãi nhau thì chị T đã bỏ đi nơi khác sinh sống và vợ chồng anh đã ly thân từ tháng 03 năm 2020 đến nay. Chị T xin ly hôn thì anh tạm thời chưa có ý kiến, đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho anh và chị T hòa giải đoàn tụ.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình bày không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Võ Thị T và bị đơn anh Lê Trung D đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, Điều

228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị T và anh Lê Trung D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được ủy ban nhân dân xã S cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời khai của chị T thì quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về vấn đề kinh tế gia đình và do anh D thường hay cờ bạc, vợ chồng đã ly thân từ khoảng tháng 02 năm 2020 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không hạnh phúc nên chị xin được ly hôn với anh D.

Theo anh D cho rằng quá trình vợ chồng chung sống có hạnh phúc và chỉ một vài lần xảy ra cãi vã nhưng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, sau lần anh và chị T cãi nhau thì chị T đã bỏ đi nơi khác sinh sống và vợ chồng anh đã ly thân từ tháng 03 năm 2020 đến nay. Chị T xin ly hôn thì anh tạm thời chưa có ý kiến, đề nghị tòa án tạo điều kiện cho vợ chồng anh và chị T hòa giải.

Xét thấy, theo nội dung biên bản xác minh ngày 01/8/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Cẩm Đường thể hiện: Về mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị T trong thời gian chung sống tại địa phương thì địa phương không có thông tin. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của các đương sự, thấy rằng mâu thuẫn giữa chị T và anh D là có thật và anh, chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 02/2020 đến nay, anh D cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nhưng trong suốt thời gian vợ chồng ly thân, anh D và chị T cũng không có biện pháp gì để có thể giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng, dẫn đến việc chị T nộp đơn xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để các bên hòa giải đoàn tụ, tuy nhiên anh D vắng mặt tại buổi hòa giải và chị T vẫn cương quyết xin ly hôn đồng thời đề nghị Tòa án không tiếp tục tiến hành hòa giải. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã thực sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ, do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị T được ly hôn với anh Lê Trung D.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Võ Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp tại biên lai số 0003461 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị T đã nộp đủ án phí.

Chị T, anh D được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Ngọc